

Số: 0082/POS-HCNS
V/v: công bố thông tin
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Mã chứng khoán: POS

Trụ sở chính: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 254 – 3515758

Fax : 254 – 3515759

Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Hùng Văn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022.
- Công văn giải trình về việc thay đổi kết quả hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.331.966.834.577	1.432.312.418.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		227.665.743.776	194.579.619.699
1. Tiền	111	V.01	204.665.743.776	144.579.619.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	362.475.000.000	257.470.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		362.475.000.000	257.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677.509.216.510	865.411.453.863
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		320.355.013.173	845.937.531.688
2. Trả trước cho người bán	132		8.763.362.363	27.170.462.025
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	365.022.022.863	17.734.199.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(16.631.181.889)	(25.430.739.703)
IV. Hàng tồn kho	140		58.547.639.998	106.903.105.331
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58.547.639.998	106.903.105.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.769.234.293	7.948.239.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.170.754.077	1.523.448.454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.120.280.352	4.173.302.481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	478.199.864	2.251.488.545
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		112.162.058.219	107.511.194.864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.005.000.000	95.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	2.005.000.000	95.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.739.921.294	61.154.128.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	86.972.526.172	59.333.859.617
<i>Nguyên giá</i>	222		929.547.406.906	887.192.755.404
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(842.574.880.734)	(827.858.895.787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	767.395.122	1.820.268.911
<i>Nguyên giá</i>	228		18.624.745.000	18.624.745.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(17.857.349.878)	(16.804.476.089)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.812.500.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.812.500.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.604.636.925	46.262.066.336
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.818.984.281	36.999.245.278
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6.785.652.644	9.262.821.058
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.444.128.892.796	1.539.823.613.237

Ph

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		690.467.960.892	777.430.262.966
I. Nợ ngắn hạn	310		671.919.911.967	750.616.336.970
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15		
2 Phải trả người bán ngắn hạn	312		433.621.381.027	499.265.674.335
3 Người mua trả tiền trước	313		73.205.944.953	79.550.800.237
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.425.290.068	4.980.618.939
5 Phải trả người lao động	315		23.012.947.897	18.957.828.897
6 Chi phí trích trước ngắn hạn	316	V.17	86.768.090.065	87.617.051.740
7 Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		2.091.875.000	19.692.329.300
10 Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	28.507.520.562	30.537.761.439
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13.596.839.312	
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.690.023.083	10.014.272.083
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		18.548.048.925	26.813.925.996
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Chi phí phải trả dài hạn	332			
3 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4 Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19	-	-
5 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6 Phải trả dài hạn khác	336			
7 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	-	-
8 Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	-	-
10 Dự phòng phải trả dài hạn	340		18.239.548.925	26.621.775.996
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		308.500.000	192.150.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		753.660.931.904	762.393.350.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	753.660.931.904	762.393.350.271
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235	308.742.964.235
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.917.967.669	53.650.386.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.750.386.036	28.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.167.581.633	25.650.386.036
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-



Handwritten signature/initials in blue ink.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.444.128.892.796	1.539.823.613.237



Thành phố Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẤT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC

Ngày 22/12/2014 của BTC)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Quý IV				Đơn vị tính: VND	
		Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	408.535.645.169	885.825.615.944	1.723.046.537.489	2.094.113.332.797
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		408.535.645.169	885.825.615.944	1.723.046.537.489	2.094.113.332.797
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.27	397.362.569.032	838.316.946.958	1.704.085.842.018	1.981.935.559.933
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.173.076.137	47.508.668.986	18.960.695.471	112.177.772.864
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.302.975.749	4.517.222.536	42.069.200.584	18.634.979.425
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	3.815.812.203	522.343.208	6.031.562.004	2.392.123.438
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23				-	1.111.154.015
8 Chi phí bán hàng	24		305.897.809	4.528.324.186	760.715.505	16.026.724.294
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.509.725.421	30.843.830.148	16.111.869.749	79.846.114.809
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		11.844.616.453	16.131.393.980	38.125.748.797	32.547.789.748

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU		Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
11 Thu nhập khác	31	556.527.908	18.884.000	1.000.847.129	3.029.198.738
12 Chi phí khác	32	515.059.959	888.103.382	968.819.057	977.518.530
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	41.467.949	(869.219.382)	32.028.072	2.051.680.208
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	11.886.084.402	15.262.174.598	38.157.776.869	34.599.469.956
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI.30	3.203.977.914	(1.193.964.971)	5.513.026.822	1.363.097.953
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52 VI.30	(493.161.854)	6.250.549.137	2.477.168.414	7.585.985.967
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	<u>9.175.268.342</u>	<u>10.205.590.432</u>	<u>30.167.581.633</u>	<u>25.650.386.036</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	<u>229</u>	<u>255</u>	<u>754</u>	<u>82</u>
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	<u>229</u>	<u>255</u>	<u>754</u>	<u>82</u>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.157.776.869	34.599.469.956
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		19.611.888.157	20.133.159.964
- Các khoản dự phòng	03		(3.584.945.573)	(32.309.713.615)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.803.769.395	41.116.568
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.097.681.972)	(15.826.697.144)
- Chi phí lãi vay	06		-	1.111.154.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.890.806.876	7.748.489.744
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		196.806.330.559	514.807.292.836
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.355.465.333	186.958.638.645
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(114.912.307.325)	(696.002.096.367)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.532.955.374	18.276.689.673
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(1.111.154.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(22.992.423.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(15.107.899.000)	(15.665.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178.565.351.817	(7.979.643.251)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.844.159.535)	(15.259.837.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		139.560.000	1.601.494.243
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(343.205.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		238.200.000.000	86.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.066.132.508	22.621.287.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(117.643.467.027)	95.162.943.564

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	153.496.300.822
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(153.496.300.822)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.121.872.500)	(59.376.422.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.121.872.500)	(59.376.422.566)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		32.800.012.290	27.806.877.747
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		194.579.619.699	166.861.947.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		286.111.787	(89.205.873)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		227.665.743.776	194.579.619.699



Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. THÔNG TIN CHUNG
1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH ITV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là 533 người (tại ngày 31/12/2021 là 549 người)

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Trường hợp tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại thì nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại phải được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 7
Tài sản khác	3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cả dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của TT200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại tất cả các thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc như sau:

- Số dư các tài sản bằng tiền mặt có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư các tài sản bằng tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày này; hoặc Công ty có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại (trường hợp tỷ giá mua của các ngân hàng không có chênh lệch đáng kể).
- Số dư công nợ phải thu có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.
- Số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng TMCP Vietcombank CNVT công bố tại ngày này.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.880.221	351.287.912
Tiền gửi ngân hàng (*)	204.662.863.555	144.228.331.787
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	23.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	227.665.743.776	<u>194.579.619.699</u>

(*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 7.070.036,03 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.370.489,40 Đô la Mỹ)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	362.475.000.000	257.470.000.000
Cộng	362.475.000.000	257.470.000.000

3. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Khách hàng trong nước nợ phải thu VND	221.837.301.592	593.231.374.512
Khách hàng gốc nợ phải thu bằng USD	98.517.711.581	252.706.157.176
Cộng	320.355.013.173	845.937.531.688

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	123.656.861	2.356.122.449
Phần lãi tiền gửi dự thu	9.739.569.781	8.373.846.574
Phải thu nộp hộ khách hàng	13.062.600	25.140.760
Phải thu nội bộ từ Tcty	82.551.730.833	148.885.456
Tạm ứng	937.419.981	1.474.475.114
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.462.737.500	5.355.729.500
Doanh thu trích trước	268.198.845.307	
Cộng	367.027.022.863	17.734.199.853

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.447.295.639	6.697.638.805
Công cụ, dụng cụ	18.772.683.919	18.455.923.961
Chi phí SX, KD dở dang	34.327.660.440	81.749.542.565
Cộng	58.547.639.998	106.903.105.331

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quý)	49.559.832.756	154.657.235.887	658.167.351.907	24.808.334.854	887.192.755.404
- Mua trong năm		28.796.379.966		17.875.034.700	46.671.414.666
- Tăng khác					

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

- Giảm do thanh lý		294.074.000	550.000.000	2.205.315.164	3.049.389.164
- Giảm khác		807.005.000		460.369.000	1.267.374.000
Số dư cuối năm (quý)	49.559.832.756	182.352.536.853	657.617.351.907	40.017.685.390	929.547.406.906
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quý)	41.353.261.387	113.932.248.430	651.975.518.314	20.597.867.656	827.858.895.787
- Khấu hao trong năm	587.197.172	12.958.706.347	1.280.106.696	3.733.004.153	18.559.014.368
- Giảm do thanh lý		294.074.000	550.000.000	2.205.315.164	3.049.389.164
- Giảm khác		371.209.066		422.431.191	793.640.257
Số dư cuối năm (quý)	41.940.458.559	126.225.671.711	652.705.625.010	21.703.125.454	842.574.880.734
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quý)	8.206.571.369	40.724.987.457	6.191.833.593	4.210.467.198	59.333.859.617
- Tại ngày cuối năm (quý)	7.619.374.197	56.126.865.142	4.911.726.897	18.314.559.936	86.972.526.172

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				18.624.745.000	18.624.745.000
- Tăng trong năm					
- Giảm trong năm					
Số dư cuối năm				18.624.745.000	18.624.745.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				16.804.476.089	16.804.476.089
- Khấu hao trong năm				1.052.873.789	1.052.873.789
-Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				17.857.349.878	17.857.349.878
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				1.820.268.911	1.820.268.911
- Tại ngày cuối năm				767.395.122	767.395.122

8. Phải trả người bán

	31/12/2022	31/12/2021
Khách hàng phải trả bằng VND	267.645.418.980	238.131.808.388
Khách hàng gốc nợ phải trả bằng USD	165.975.962.047	261.133.865.947
Cộng	433.621.381.027	499.265.674.335

9. Chi phí trả trước

10. Doanh thu chưa thực hiện



Orh

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	2.729.130.394	28.607.260.880	29.254.036.775	2.082.354.499
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		(478.199.864)		(478.199.864)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.251.488.545)	5.513.026.822		3.261.538.277
5. Thuế tài nguyên				
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
7. Các loại thuế khác	4.980.618.939	26.773.411.836	29.251.036.775	2.502.994.000
- Thuế thu nhập cá nhân	2.153.272.000	30.463.949.514	30.638.955.014	1.978.266.500
- Thuế nhà thầu phụ	2.827.346.939	3.032.240.999	5.674.102.647	185.485.291
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	471.224.490	892.192.982	1.301.589.042	61.828.430
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	2.356.122.449	2.140.048.017	4.372.513.605	123.656.861
Tổng Cộng	2.729.130.394	38.534.017.471	36.316.057.661	4.947.090.204

12. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Trích chi phí kiểm toán		270.600.000
Trích Chi phí dự án Thái Bình HR		668.681.782
Trích trước chi phí dự án SHWE 3	268.249.800	
Trích trước chi phí thuê cầu cảng, điện thoại tháng 12/2022, chi phí hành chính, quà tặng khách hàng	310.453.819	74.578.961
Trích chi phí giảm chi phí bảo hiểm do sà lan nằm bờ	(1.409.157.225)	(710.531.043)
Trích trước chi phí dự án DSV Thai lan	2.213.233.683	47.900.627.156
Trích trước CP mốc số 1 Dịch vụ tháo, kéo giàn DH 01		6.632.206.005
Trích trước dự án PP4	22.950.000	22.950.000
Trích trước kinh phí hỗ trợ xây trường Tiểu học TP Quảng Trị	1.000.000.000	
Trích chi phí dự án HUC Gallaf 3	39.512.214.851	
Trích trước chi phí DA Long Son		11.062.328.289
Trích trước phí nhãn hiệu Tập Đoàn	1.668.131.340	1.322.136.640
Trích trước chi phí DA SVDN PL	31.130.278.144	14.259.026.057
Trích chi phí vận chuyển cấp cứu Medivac	170.004.667	392.339.854
Trích chi phí dự án giải cấp ngầm tân thuận		1.501.778.561
Trích trước chi phí băng thông đường truyền Wan	29.241.000	29.154.478
Trích trước chi phí hội nghị tổng kết 2022 và HN người lao động	1.300.000.000	
Trích chi phí kéo sà lan PTSC01 từ Đài Loan về VN	7.317.500.000	4.191.175.000
Trích trước chi phí DA NCS2	10.552.489.986	
Cộng	<u>86.768.090.065</u>	<u>87.617.051.740</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Kinh phí công đoàn BHXH+BHTN+BHYT	434.613.765	1,040,351,800
Phải trả lương thưởng CBCNV chưa chi	22.681.208.202	22,036,099,208
Thuế TNCN phải nộp	2.947.077.019	3,132,403,303
Các khoản ủng hộ		89,102,974
Đảng phí	158.210.000	87,219,000
Khen thưởng chi hộ Tcty		5,270,000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Cổ tức chưa chi	1.286.262.500	1,828,569,934
Phải chi cho người lao động công tác phí	494.163.476	1,832,950,420
Khác	505.985.600	485,794,800
Cộng	28.507.520.562	30,537,761,439

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	15.641.235.081	418.375.000	789.196.944	16.848.807.025
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	(10.316.879.883)	3.520.090.860	(789.196.944)	(7.585.985.967)
Tại ngày 31/12/2021	5.324.355.198	3.938.465.860		9.262.821.058
Ghi nhận lợi nhuận trong năm	1.042.922.446	(3.520.090.860)		(2.477.168.414)
Tại ngày 31/12/2022	6.367.277.644	418.375.000		6.785.652.644

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	400.000.000.000	308.742.964.235	53.650.386.036	762.393.350.271
Vốn góp trong giai đoạn				
LN trong giai đoạn			30.167.581.633	30.167.581.633
Chênh lệch tỷ giá			28.000.000.000	28.000.000.000
Chia cổ tức			10.900.000.000	10.900.000.000
Trích quỹ đầu tư PT			10.900.000.000	10.900.000.000
Trích quỹ KT-PL			10.900.000.000	10.900.000.000
Tại ngày 31/12/2022	400.000.000.000	308.742.964.235	44.917.967.669	753.660.931.904

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Tổng doanh thu	1.723.046.537.489	2.094.113.332.797
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.723.046.537.489</i>	<i>2.094.113.332.797</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	21.267.470.712	2.586.754.720

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	114.714.020.118	51.218.016.302
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	1.097.793.476.785	1.161.744.113.430
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	205.965.290.737	216.195.901.829
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	21.788.607.900	23.549.901.163
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	261.517.671.237	638.818.645.353
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	1.723.046.537.489	2.094.113.332.797
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.723.046.537.489</i>	<i>2.094.113.332.797</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.704.085.842.018	1.981.935.559.933
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	19.651.608.153	661.516.735
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	112.100.178.754	47.718.534.749
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	1.094.712.419.425	1.119.865.925.366
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	201.784.006.954	193.360.645.783
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	21.712.975.955	22.778.170.318
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	254.124.652.777	597.550.766.982
Cộng	1.704.085.842.018	1.981.935.559.933

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.431.855.715	14.225.202.901
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.637.344.869	4.409.776.524
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ		
Tổng	42.069.200.584	18.634.979.425

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Chi phí lãi vay		1.111.154.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.227.792.609	1.239.852.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.803.769.395	41.116.568
Tổng	6.031.562.004	2.392.123.438

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẤP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Chi phí cho nhân viên	8.464.056.274	45.218.507.001
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	737.021.044	1.907.802.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.344.273.734	1.537.989.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.775.667.348	30.847.614.918
Chi phí khác	790.851.349	334.201.085
Cộng	16.111.869.749	79.846.114.809

6. Lợi nhuận khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	154.900.000	
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	324.318.251	1.690.909.091
Các khoản thu nhập khác	521.628.878	1.338.289.647
Cộng thu nhập khác	1.000.847.129	3.029.198.738
Chi thanh lý tài sản cố định	462.099.098	89.414.848
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt		759.944.064
Các khoản chi phí khác	506.719.959	128.159.618
Cộng chi phí khác	968.819.057	977.518.530
Lợi nhuận khác	32.028.072	2.051.680.208

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
Lợi nhuận trước thuế	38.157.776.869	34.599.469.956
Thu nhập chịu thuế	27.565.134.110	61.459.190.215
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	5.513.026.822	12.291.838.043
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay		(10.928.740.090)
Cộng	5.513.026.822	1.363.097.953

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022	2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	168.167.992.576	251.825.354.279
- Chi phí nhân công	318.925.798.704	316.683.398.218
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.377.127.010	20.133.159.964
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.211.448.780.426	1.483.984.141.872
- Chi phí bằng tiền khác	3.038.728.556	5.182.344.703
Cộng	1.720.958.427.272	2.077.808.399.036

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn, chi phí quản lý và chi phí bán hàng

Oh

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2022 không bao gồm số tiền: 20.639.755.131 VND (31/12/2021: 92.620.000VND), do số tiền chưa thanh toán cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Giao dịch với các bên liên quan.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Doanh thu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022 VNĐ	2021 VNĐ
Văn phòng Tổng công ty PTSC	169.439.837.454	705.108.074.567
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	76.544.245	40.025.430
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	298.396.866	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	65.759.732.456	410.467.300.406
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		6.506.927.160
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	1.007.014.779	9.843.676.125
	236.581.525.800	1.131.966.003.688
Mua hàng		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	29.154.478	500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		1.562.941.364
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	23.265.685.639	25.713.236.609
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	11.246.108.219	20.173.174.401
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	22.648.148	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC		1.115.554.422
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và CT ngầm PTSC		6.336.248.537
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	850.853.168	2.637.182.497
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	874.709.000	
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	1.736.622.500	5.248.763.221
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	375.574.870	8.105.008.213
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Giàn Khoan Dầu Khí	23.316.296.135	41.168.877.140
	61.717.652.157	112.560.986.404

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2022 VNĐ	2021 VNĐ
Văn phòng Tổng công ty PTSC	107.461.514.919	469.141.250.381
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	10.978.643	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý IV cho năm tài chính 2022 (tiếp theo)

Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	7.609.080.746	21.701.717.362
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4.627.436.048	4.627.436.048
Công ty CP DV Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	3.385.788.823	2.278.072.566
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	467.197.119	467.197.119
	123.561.996.298	498.215.673.476

Trả trước người bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

2022

2021

Người mua trả tiền trước

Văn phòng Tổng công ty PTSC	59.322.094.312	49.264.045.575
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC		
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
Công ty CP Cảng DVĐK TH PTSC Thanh Hóa		
	70.418.523.974	60.360.475.237

Các khoản phải trả

Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	21.915.260.951	25.713.236.609
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	9.926.534.820	15.857.995.421
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	67.545.000	43.085.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	31.000.200	77.557.700
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và CT ngầm PTSC		6.336.248.537
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	426.453.120	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	265.312.229	629.592.063
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	6.720.962.087	9.543.743.283
Chi nhánh TCT - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú	2.090.839.107	1.072.011.657
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	72.548.665	122.637.735
	41.516.456.179	59.396.108.005

Các khoản vay

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

2022

2021

VNĐ

VNĐ

Lương, thưởng các khoản phúc lợi khác	6.075.147.000	4.415.398.600
---------------------------------------	---------------	---------------

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Pha

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	DVT	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	92,23%	93,18%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	7,77%	6,82%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47,81%	51,67%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	52,19%	48,33%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,98	1,86
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,90	1,73
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2,21%	1,65%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,75%	1,22%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,64%	2,19%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,00%	3,96%

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đinh Thị Thủy

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Duy

Giám đốc



Dương Hùng Văn

Số: 0083/POS-TCKT
V/v: Giải trình về việc thay đổi
Lợi nhuận sau thuế TNDN (BCTC quý 4/2022)

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 14 – Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (Công ty POS) (mã chứng khoán: POS) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/ Năm 2022	Quý IV/ Năm 2021	Biến động	
				+/-	%
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.175.268.342	10.205.590.432	-1.030.322.090	-10,10%

Nguyên nhân:

Do tổng doanh thu thực hiện quý IV năm 2022 (đạt 408,54 tỷ VND) giảm so với tổng doanh thu thực hiện cùng kỳ năm 2021 (885,83 tỷ VND) dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2022 giảm so với quý IV năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/cáo);
- Website www.pos.ptsc.com.vn
- Lưu VT, Thư ký HĐQT, PT (02).



GIÁM ĐỐC
Dương Hùng Văn